

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ALPHA
ĐỊA CHỈ: SỐ 2 PHẠM NGŨ LÃO – QUẬN HOÀN KIẾM – HÀ NỘI
MÃ SỐ THUÊ: 0102116349

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2016

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GỒM CÓ:

- Báo tình hình tài chính riêng
- Báo cáo thu nhập toàn diện riêng
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính
- Báo cáo tình hình biến động nguồn vốn chủ sở hữu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	Năm 2015
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		40,534,647,867	41,636,311,623
I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		40,245,354,930	41,515,969,493
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		18,782,537,377	18,553,218,567
1.1. Tiền	111.1		12,932,537,377	1,453,218,567
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		5,850,000,000	17,100,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		19,616,486,200	19,617,799,817
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114		4,923,715,945	5,258,107,435
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(4,061,804,163)	(3,891,651,517)
7. Các khoản phải thu	117		854,321,997	1,828,092,778
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		546,968,663	1,793,635,000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		307,353,334	34,457,778
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4			
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118			
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		49,197,760	44,070,349
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		232,336,290	218,987,597
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(151,436,476)	(112,655,533)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 136)	130		289,292,937	120,342,130
1. Tạm ứng	131			
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		202,950,807	34,000,000
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		86,342,130	86,342,130
5. Tài sản ngắn hạn khác	135			
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		3,557,713,110	5,245,914,802
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
II. Tài sản cố định	220		202,149,586	343,070,290
I. Tài sản cố định hữu hình	221		89,816,259	181,914,378
- Nguyên giá	222		6,433,218,835	6,433,218,835
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(6,343,402,576)	(6,251,304,457)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227		112,333,327	161,155,912
- Nguyên giá	228		1,485,162,000	1,485,162,000



- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a	(1,372,828,673)	(1,324,006,088)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		
V. Tài sản dài hạn khác	250	3,355,563,524	4,902,844,512
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	66,981,288	42,881,632
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	1,225,863,293	3,059,838,195
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	2,062,718,943	1,800,124,685
5. Tài sản dài hạn khác	255		
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		44,092,360,977	46,882,226,425
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300	2,997,887,770	1,120,972,802
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310	2,997,887,770	1,120,972,802
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312	-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	117,422,761	-
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	701,221,774	363,519,097
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	700,750,000	279,750,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	628,555,400	130,441,101
11. Phải trả người lao động	323		
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	473,889,817	203,319,629
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		2,000,000
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	351,055,894	116,950,851
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	24,992,124	24,992,124
II. Nợ phải trả dài hạn	340	-	-
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341	-	-
1.1. Vay dài hạn	342		
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		
5. Phải trả người bán dài hạn	347		
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	41,094,473,207	45,761,253,623
I. Vốn chủ sở hữu	410	41,094,473,207	45,761,253,623
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	60,399,250,000	60,399,250,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	58,619,400,000	58,619,400,000
a. Cổ phiếu phổ thông		58,619,400,000	58,619,400,000


b.Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2	1,779,850,000	1,779,850,000
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413	382,686,493	382,686,493
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	426,206,694	426,206,694
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	(20,113,669,980)	(15,446,889,564)
7.1.Lợi nhuận đã thực hiện	417.1	(20,113,669,980)	(15,446,889,564)
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440	44,092,360,977	46,882,226,425
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	Năm 2015
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2			
3. Tài sản nhận thế chấp	3			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4			
5. Ngoại tệ các loại	5			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	6		5,861,940	5,861,940
7. Cổ phiếu quỹ	7			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8		758,460,000	759,760,000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	8.1		758,460,000	759,760,000
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	8.2			
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	8.3			
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	8.4			
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	8.5		-	-
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	8.6			
<i>g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay</i>	8.7			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9		-	
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	9.1			
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	9.2			
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	9.3			
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	9.4			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	11			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12		5,950,000,000	5,950,000,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21		725,764,440,000	398.778.350.000

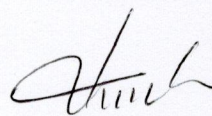
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.1		496,127,650,000	385,501,670,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	21.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	21.3		36,656,780,000	
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	21.4		190,391,510,000	3,254,880,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.5		2,588,500,000	10,021,800,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	21.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22		-	-
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.1			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	22.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	22.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	22.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23			
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	24			
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25			
6. Tiền gửi của khách hàng	26		8,615,603,340	8,149,678,230
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	27		8,615,603,340	8,149,678,230
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27.1		8,615,603,340	8,149,678,230
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	27.2			
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng				
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	28			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	28.1			
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	28.2			
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	29			
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30		8,615,603,340	8,149,678,230
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30.1		8,252,381,660	8,103,161,665
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	30.2		363,221,680	46,516,565
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	31			
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	31.1			
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	31.2			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32			
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33			
11. Phải trả vay CTCK	34			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35			

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ HOÀI VÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ THÚY ANH

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUỐC HÙNG

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

31/12/2016

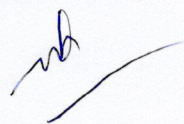
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4/2016	Quý 4/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1	34,162,067	0	239,226,078	68,353,800
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	1.1	10,037,934		215,031,545	0
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua	1.2	0		0	
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	1.3	24,124,133	0	24,194,533	68,353,800
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2				
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3	110,520,156	191,935,364	506,925,378	1,962,524,186
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4				
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5				
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	6	2,666,271,874	698,343,504	4,931,479,015	4,004,141,981
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7				
1.8. Doanh thu tư vấn	8	360,000,000	400,000,000	1,157,272,727	803,181,818
1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đầu giá	9				
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10	44,713,964	36,375,994	137,703,787	118,459,048
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	139,209,441	118,632,471	292,119,765	228,472,622
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20	3,354,877,502	1,445,287,333	7,264,726,750	7,185,133,455
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21	71,315,700	-79,676,700	170,692,363	-454,540,400
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	539,717		539,717	175,831,868
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2	70,775,983	-79,676,700	170,152,646	-630,372,268
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3				
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	22				
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23				
2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24				
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25				
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26				
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27	1,893,773,312	1,085,172,280	4,106,564,171	5,240,454,521
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28				
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn	29	167,392,254		813,724,984	
2.10. Chi phí hoạt động ủy thác, đầu giá	30			0	
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31	93,589,044	46,612,045	285,451,863	175,440,652
2.12. Chi phí khác	32			500,000	
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33				
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→33)	40	2,226,070,310	1,052,107,625	5,376,933,381	4,961,354,773
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42	304,213,050	124,749,011	406,987,196	222,840,735
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43				
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44				
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50	304,213,050	124,749,011	406,987,196	222,840,735
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51				

4.2. Chi phí lãi vay	52				
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53				
4.4. Chi phí đầu tư khác	54				
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 54)	60				
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61				
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	1,423,882,390	1,414,599,652	5,127,586,079	5,181,158,108
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70	9,137,852	-896,670,933	-2,832,805,514	-2,734,538,691
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
8.1. Thu nhập khác	71				
8.2. Chi phí khác	72				
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80	0		0	
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90	9,137,852	-896,670,933	-2,832,805,514	-2,734,538,691
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	9,137,852	-896,670,933	-2,832,805,514	-2,734,538,691
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92				
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	1,833,974,902	0	1,833,974,902	78,403,767
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100				
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100	1,833,974,902		1,833,974,902	78,403,767
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200	-1,824,837,050	-896,670,933	-4,666,780,416	-2,812,942,458
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201				
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202				
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300				
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301				
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302				
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303				
12.4. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304				
12.5. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305				
12.6. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con, Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	306				
12.7. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	307				
12.8. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308				
Tổng thu nhập toàn diện	400				
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401				
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402				
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500				
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	-311	-153	-796	-480
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502				

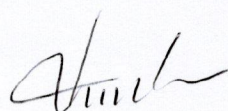
Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ HOÀI VÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ THÚY ANH



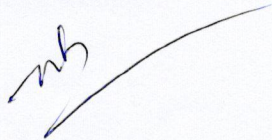
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)
31/12/2016
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã Số	31/12/2016	31/12/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01	-	
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02	958,500	
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	03	(45,861,215)	(253,940,035)
4. Cổ tức đã nhận	04		
5. Tiền lãi đã thu	05	252,160,700	
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động công ty chứng khoán	06		(13,541,667)
7. Tiền chi trả tô chức cung cấp dịch vụ công ty chứng khoán	07	(691,162,229)	(613,009,729)
8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động công ty chứng khoán	09	(655,246,654)	(191,329,450)
9. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài	10		
10. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	11	138,351,756,942	162,789,255,841
11. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12	(137,031,758,799)	(148,081,317,433)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	180,847,245	13,636,117,527
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(100,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	23		
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	24		
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25	48,471,565	130,096,066
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	48,471,565	30,096,066
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	32		
3. Tiền vay gốc	33		4,500,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(3,500,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1		
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2		
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	34.3		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	1,000,000,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50	229,318,810	14,666,213,593
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	18,553,218,567	3,887,004,974
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	61	1,453,218,567	3,887,004,974
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62	1,453,218,567	3,887,004,974
- Các khoản tương đương tiền	63	17,100,000,000	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64	-	
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	18,782,537,377	18,553,218,567
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	71	12,932,537,377	1,453,218,567
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72	12,932,537,377	1,453,218,567
- Các khoản tương đương tiền	73	5,850,000,000	17,100,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74		

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	231,281,161,300	529,298,331,598
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(218,050,734,100)	(530,481,998,131)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05	423,376,652,620	
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06	(436,019,531,179)	
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07		
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	08		
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09		
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(121,623,531)	(91,552,642)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	465,925,110	(1,275,219,175)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	8,149,678,230	9,424,897,405
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	8,149,678,230	9,424,897,405
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33	-	
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	36		
Các khoản tương đương tiền	37		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38		
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng			
(40 = 20 + 30)	40	8,615,603,340	8,149,678,230
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	8,615,603,340	8,149,678,230
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	8,615,603,340	8,149,678,230
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	43		
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	46		
Các khoản tương đương tiền	47		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48		

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ HOÀI VÂN

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017
KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ THÚY ANH



BÁO CÁO TÍNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm		Số dư cuối năm			
		01/10/2015	01/10/2016	Kỳ trước		31/12/2015	31/12/2016		
				Tăng	Giảm			Tăng	Giảm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		60,399,250,000	60,399,250,000	-	-	-	-	60,399,250,000	60,399,250,000
1.1. Vốn pháp định		58,619,400,000	58,619,400,000	-	-	-	-	58,619,400,000	58,619,400,000
1.2. Vốn bổ sung									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		1,779,850,000	1,779,850,000					1,779,850,000	1,779,850,000
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		382,686,493	382,686,493					382,686,493	382,686,493
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		426,206,694	426,206,694					426,206,694	426,206,694
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(13,646,096,659)	(18,288,832,930)		1,800,792,905			(15,446,889,564)	(20,113,669,980)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(13,646,096,659)	(18,288,832,930)					(15,446,889,564)	(20,113,669,980)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện									
Cộng		47,562,046,528	42,919,310,257		1,800,792,905			45,761,253,623	41,094,473,207
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn									
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của									
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh									
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài									
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con									
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con									

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK: Số 44/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2006

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Số 2 Phạm Ngũ Lão, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 11 tháng 09 năm 2010

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK: 58.619.400.000 đồng

- Mục tiêu đầu tư: Nhằm Mục tiêu phát triển công ty ngày càng lớn mạnh

Hiện chế đầu tư: Công ty thực hiện theo quy định tại điều 44 Hiện chế đầu tư thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30/11/2012 và khoản 14 điều 1 thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 210/2012/TT-BTC

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc ngày 31/12/2016

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán và lập báo cáo tài chính bằng đồng Việt nam(VND)

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

chính.
3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán trong đó tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được hạch toán tách biệt với số dư tài khoản ngân hàng của công ty. Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính được phân loại thành các loại sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu tại ngày phát sinh.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ(FVTPL)

Tài sản tài chính được phân loại theo FVPTL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ để mua bán và được ghi nhận theo FVTPL tại ghi nhận ban đầu. Tất cả các công cụ phái sinh bao gồm phái sinh đính kèm , tách biệt với các hợp đồng chủ được phân loại và chứng khoán giao dịch, trừ khi chúng được chỉ định và là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tài sản tài chính không phải sinh với việc thanh toán là cố định hay xác định được và ngày đáo hạn là cố định mà công ty đã có ý định tích cực và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn

Cho vay và phải thu

Tài sản tài chính không phải sinh với việc hoàn trả lại là cố định hay xác định được mà không được yết giá trên một thị trường hoạt động được phân loại là khoản cho vay và phải thu

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính không phải sinh mà không được phân loại là HTM, nắm giữ để mua bán; được chỉ định là theo FVTPL; hoặc cho vay và phải thu thì được phân loại là AFS.

Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: Nợ tài chính được phân loại là nợ tài chính theo FVTPL hoặc nợ tài chính xác định theo chi phí phân bổ.

Nợ tài chính theo FVTPL

Nợ tài chính theo FVTPL bao gồm các khoản nợ tài chính nắm giữ để mua bán và một khoản nợ tài chính được chỉ định theo FVTPL. Tất cả các công cụ phái sinh bao gồm phái sinh đi kèm tách biệt với hợp đồng chủ được phân loại là nợ tài chính nắm giữ để mua bán trừ khi chúng được chỉ định và là công cụ phòng ngừa hiệu quả. Tiêu chí để chỉ định nợ tài chính theo FVTPL trên ghi nhận ban đầu giống với các tiêu chí tài sản tài chính theo FVTPL.

Nợ tài chính xác định theo phương pháp phân bổ

Các khoản nợ tài chính mà không được phân bổ theo FVTPL thì được phân loại là nợ tài chính xác định theo chi phí phân bổ

4.2.2; Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường)

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại

- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại upcom) là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoản thời gian Chênh lệch tăng/giảm giữa giá trị tài sản tài chính và giá trị đánh giá lại được hoàn nhập/lập dự phòng. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Đối với các khoản cho vay, Công ty đánh giá tổn thất có khả năng xảy ra do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay và sẽ trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được phản ánh vào chi phí hoạt động trong kỳ

4.3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản

4.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.4.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (không qua Sở giao dịch chứng khoán) kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này được theo dõi trên chỉ tiêu "Phải thu bán các tài sản tài chính" trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính được theo dõi trên chỉ tiêu "Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận" trên Báo cáo tài chính riêng.

4.4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản nợ phải thu quá thời hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm

50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm

70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm

100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên hoặc không có khả năng thu hồi.

Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý trong kỳ.

4.5 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu

Lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận được ghi nhận là số lãi/lỗ từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chi cho các cổ đông khi được đại hội cổ đông chấp thuận và điều chỉnh hồi tố do những thay đổi về chính sách kế toán hay sai sót của các năm trước và sau khi đã trích lập các Quỹ theo điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt nam như sau :

Các quỹ	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
---------	-------------------------------------	----------------------

4.7 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh không phân biệt thanh toán hay chưa

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

Các hoạt động của công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản

-Rủi ro thị trường là rủi ro thay đổi về giá cả thị trường như lãi suất, tỷ giá hối đoái, giá thị trường sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà công ty nắm giữ.

- Rủi ro tín dụng là rủi ro mà công ty phải gánh chịu tổn thất do một bên tham gia không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro này của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán

7. Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Quý IV/2016	Năm 2015
- Tiền mặt tại quỹ	415.652.829	602.811.478
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	18.366.884.548	17.950.407.089
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
Cộng	18.782.537.377	18.553.218.567

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	CHI TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong	Giá trị khối lượng giao dịch thực
a) Cửa CTCK			
- Cổ phiếu		131	958.500
- Trái phiếu			
- Chứng khoán khác			
Cộng		131	958.500
b) Cửa Nhà đầu tư			
- Cổ phiếu		24.484.971	1.044.435.466.300
- Trái phiếu			
- Chứng khoán khác			
Cộng		24.485.102	1.044.436.424.800

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Quý IV/2016		Năm 2015	
	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý
1. Chứng khoán thương mại	19.616.486.200		19.617.799.817	
Cộng				

7.3.2 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Quý IV/2016		Năm 2015	
	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý
Các khoản cho vay	4.923.715.945		5.258.107.435	
Các khoản phải thu	854.321.997		1.828.092.778	
Cộng	5.778.037.942	0	7.086.200.213	

7.3.3 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính

Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK		Quý IV/2016				Năm 2015					
		Giá trị mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này tăng	CL đánh giá kỳ này giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá trị mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước tăng	CL đánh giá kỳ trước giảm	Giá trị đánh giá lại
ST T	Các loại tài sản tài chính	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
A	B										
I	FVTPL										
1	Cổ phiếu										
	ANV	4.047.374,172	420.912,000		3.626.462,172	420.912,000	4.047.374,172	606.720,000		3.440.654,172	606.720,000
	NBC				0	0	1.313,617	784,800		528,817	784,800
	VCB	342,028	212,700		129,328	212,700	342,028	219,500		122,528	219,500
	PVC	0	0			0	0	352,000		352,000	352,000
	Giải khát Việt ha	15,568,770,000	15,568,770,000		0	15,568,770,000	15,568,770,000	15,568,770,000		-	15,568,770,000
2	Trái phiếu										
	Tiền gửi có kỳ hạn có định	5,850,000,000	5,850,000,000	0	0	5,850,000,000	17,100,000,000	17,100,000,000		-	17,100,000,000
II	HTM										
III	cho vay và phải thu										
IV	AFS										
	Cộng	25,466,486,200	21,839,894,700	-	3,626,591,500	21,839,894,700	36,717,799,817	33,276,846,300	352,000	3,441,305,517	33,276,846,300

CTCK phải thuyết minh minh bạch các nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường hoặc giá trị đối với 4 loại tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK

7.3.4. Trường hợp CTCK hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC thì cần phải thuyết minh tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như

ST T	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này					Mức trị lập hoặc hủy kỳ
		Số lượng	Giá số sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập	Giá trị lập dự phòng kỳ này	Giá trị lập dự phòng kỳ trước	
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL						
1	ANV	75,840	4,047,374,172	420,912,000	3,626,462,172	3,539,246,172	87,216
2	NBC						-637
	VCB	5	342,028	212,700	129,328	105,528	23
	Bia và nước Giải khát Việt Hà		15,568,770,000	15,568,770,000			
	Cộng						
II	TSTC HTM						
III	TSTC cho vay						
IV	TSTC AFS						
	Cộng	670,845	19,616,486,200	15,989,894,700	3,626,591,500	3,539,989,517	86,601,

A. 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản chính sẵn sàng để bán

- Cổ phiếu niêm
- Cổ phiếu hủy niêm yết

Cộng

A.7.5. Các khoản phải thu

7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư

Cộng

7.5.2. Các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi

Cộng

Trong đó:

- Chỉ tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đảo hạn

7.5.4. Phải thu hoạt động Margin

Cộng

7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

Phải thu hoạt động tư vấn tài chính

Quý IV/2016

Năm 2015

(4.061,804,163)

(3.891,651,517)

(4.061,804,163)

(3.891,651,517)

Quý IV/2016

Năm 2015

307,353,334

34,457,778

Quý IV/2016

Năm 2015

-
3,164,000,000
3,164,000,000

Quý IV/2016

Năm 2015

49,197,760

44,070,349

Cộng		<u>49,197,760</u>	<u>44,070,349</u>
7.5.7. Phải thu khác			
7.5.7.1: Ứng trước cho người bán			
n		4,290,000	1,427,000
CN Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội		32,500,000	32,500,000
Cộng ứng trước cho người bán		36,790,000	33,927,000
7.5.7.2: Phải thu khác			
- Công ty CP Nha khoa Bắc Nam		115,936,476	115,936,476
- Lê Như Hùng		1,200,000	1,200,000
- Hà Huy Hoàng		8,931,000	
- Vũ Văn Hiệp		69,478,814	25,919,444
- Phải thu khác			42,004,677
Cộng phải thu khác		195,546,290	185,060,597
Cộng (7.5.7.1+7.5.7.2)		232,336,290	218,987,597
Trong đó:			
- <i>Chi tiết phải thu khác khó đòi</i>			
- Công ty CP Nha khoa Bắc Nam		115,936,476	81,155,533
- Công ty CP Vàng Châu Á		16,500,000	16,500,000
- Công ty CP Viên thông Thăng Long		15,000,000	15,000,000
- Công ty Lắp máy điện nước		4,000,000	0
Cộng		151,436,476	112,655,533
		<u>Quý IV/2016</u>	<u>Năm 2015</u>

A7.6: Dự phòng phải thu khó đòi

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi và lập dự phòng/chi tiết theo loại nhóm, đối tượng phải thu khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	31/12/2016			Số cuối kỳ	Năm 2015
				Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ		
1	Công ty Cổ phần Nha Khoa Bắc Nam	115,936,476		81,155,533	34,780,943	-	115,936,476	81,155,533
2	Công ty Cổ phần Vang Châu Á	16,500,000		16,500,000			16,500,000	16,500,000
3	Công ty CP Viễn thông Thăng Long	15,000,000		15,000,000			15,000,000	15,000,000
4	Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước Cộng	4,000,000			4,000,000		4,000,000	
	Cộng	151,436,476	-	112,655,533	38,780,943	-	151,436,476	112,655,533

A7.7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

7.9.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán về phí giao dịch

Cộng

Quý 4/2016 86,241,695

Năm 2015 -

7.9.2. Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán Cộng

31,181,066

31,181,066

7.9.2. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) về phí lưu ký và chuyển khoản Cộng

117,422,761

117,422,761

7.9.3. Phải trả tổ chức, cá nhân khác Cộng phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

A 7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp

- Thuế GTGT

- Thuế Thu nhập cá nhân

- Các loại thuế khác

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác Cộng

A.7.12. Chi phí phải trả

- Lãi phải trả nhà đầu tư

- Chi phí hoạt động của công ty chứng khoán

- Chi phí phải trả khác Cộng

	Quý 4/2016	Năm 2015
628,555,400	628,555,400	130,441,101
4,664,480	4,664,480	10,255,934
436,725,337	436,725,337	128,063,695
32,500,000	32,500,000	65,000,000
473,889,817	473,889,817	203,319,629

A 7.13. Phải trả người bán	Phân loại
- Viện hóa học Công nghiệp	Ngắn hạn
- CN Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội	Ngắn hạn
Công ty TNHH Hệ thống thông tin NH tài chính FPT Công	Ngắn hạn

A 7.14. Phải trả, phải nộp khác	Phân loại
- Phải trả tiền thuế TNCN	Ngắn hạn
- Cổ tức phải trả	Ngắn hạn
- Phải trả tiền BHXH, YT, TN	Ngắn hạn
- Phải trả khác	Ngắn hạn
Cộng	Ngắn hạn

A.7.15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính Thuế chưa sử dụng
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính Thuế chưa sử dụng

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

A.7.16. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền đẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm					
- Mua trong năm				1.532.072,963	6,433,218,833
- Dầu tư XD/CB hoàn thành				-	-
- Tăng khác				-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				-	-
- Thanh lý, nhượng bán				-	-
- Giảm khác				-	-
Số dư cuối năm				1.532.072,963	6,433,218,833
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Khấu hao trong năm		3,929,248,136	820,737,000	1.501,319,321	6,251,304,457
- Tăng khác		78,920,835	-	13,177,284	92,098,119
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-

Quý 4/2016 Năm 2015

677,221,774 339,519,096
0 24,000,000
24,000,000 24,000,000
701,221,774 363,519,096

Quý 4/2016 Năm 2015

35,060,247 25,975,200
90,975,647 90,975,647
225,020,000
351,055,894 116,950,850

Quý 4/2016 Năm 2015

1,225,863,293 3,059,838,195

<i>Số dư cuối năm</i>					
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình		4,008,168,971	820,737,000	-	1,514,496,605
- Tại ngày đầu năm				-	
- Tại ngày cuối năm				-	181,914,37
Đánh giá theo giá trị hợp lý				-	89,816,25
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:					
- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý:					
- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:					
- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:					
A.7.17. Tình hình tăng, giảm TSCD vô hình					
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD vô hình					
<i>Số dư đầu năm</i>				1,485,162,000	1,485,162,000
- Mua trong năm				-	-
- Tạo ra từ nội bộ Công ty					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm				1,485,162,000	1,485,162,000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm				1,324,006,088	1,324,006,088
- Khấu hao trong năm				48,822,585	48,822,585
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm				1,372,828,673	1,372,828,673
Giá trị còn lại của TSCD vô hình					
- Tại ngày đầu năm				161,155,912	161,155,911
- Tại ngày cuối năm				112,333,327	112,333,327
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

* *Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có)*.....

A.7.18. Chi phí trả trước**a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

- Chi phí phân bổ ngắn hạn
- Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn

*Công***b. Chi phí trả trước dài hạn**

- Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ
- Chi phí phân bổ nhiều kỳ khác

*Công***A.7.19. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán**

- Tiền nộp ban đầu
- Tiền nộp bổ sung
- Tiền lãi phân bổ trong năm

*Cộng***A.7.20. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch của CTCK**

Tài sản tài chính	Quý 4/2016	Năm 2015
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	758,460,000	759,760,000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán		
6. Tài sản tài chính chờ cho vay		
7. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		

A.7.21. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Quý 4/2016	Năm 2015
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	496,127,650,000	385,501,670,000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	36,656,780,000	3,254,880,000
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	190,391,510,000	10,021,800,000
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	2,588,500,000	
6. Tài sản tài chính chờ cho vay		
Công	725,764,440,000	398,778,350,000

Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	Quý 4/2016	Năm 2015
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	8,615,603,340	8,149,678,230

1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	8,497,745,547	8,032,538,233
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	117,857,793	117,139,992
2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTTM quản lý		
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
4.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	8,615,603,340	8,149,678,230

A.7.24. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	Quý 4/2016	Năm 2015
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	8,615,603,340	8,149,678,230
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	8,252,381,660	8,103,161,665
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	363,221,680	46,516,565
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTTM quản lý		
3. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
4. Phải trả khác của Nhà đầu tư		
Cộng	8,615,603,340	8,149,678,230

A.7.25 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Quý 4/2016	Năm 2015
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán	86,241,695	
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán	31,181,066	
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư		
Cộng	117,422,761	

A.7.26. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	Quý 4/2016	Năm 2015
1. Phải trả nghiệp vụ margin		
2. Phải trả gốc margin	-	3,164,000,000
2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	-	3,164,000,000
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	4,923,715,945	2,094,107,435
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	4,923,715,945	2,094,107,435
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	4,923,715,945	2,094,107,435
Cộng	4,923,715,945	5,258,107,435

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B 7.45. Thu nhập

7.45.1. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu khác	Quý 4/2016		
		Kỳ này	Lũy kế đến	31/12/2015
1	Thu nhập hoạt động khác	-	-	
2	Doanh thu hoạt động khác			
2.1	Doanh thu quản lý số cổ đông	26,363,636	56,727,272	53,090,900
2.2	Doanh thu tái toán TK	500,000	1,963,225	1,484,63
2.3	Doanh thu chuyển nhượng hợp đồng	698,000	16,296,225	6,916,877
3	Doanh thu khác	111,747,805	217,133,043	166,980,207
	Cộng	139,309,441	292,119,765	228,472,622

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Quý 4/2016		
		Kỳ này	Lũy kế đến	31/12/2015
1	Chi phí nhân viên quản lý	872,108,027	3,054,064,205	2,844,435,020
1.1	Lương và các khoản phúc lợi	622,707,664	2,546,520,942	2,565,412,554
1.2	BHXH, BHYT, KPCD, BHTN	249,400,363	507,543,263	279,022,466
1.3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	0		
2	Chi phí văn phòng phẩm	2,227,273	62,416,273	72,001,000
3	Chi phí công cụ, dụng cụ	2,974,192	35,969,330	21,966,587
4	Chi phí khấu hao TSCĐ	2,860,932	29,851,836	56,516,983
5	Chi phí thuế, phí và lệ phí	-	3,000,000	6,000,000
6	Chi phí dịch vụ mua ngoài	309,474,661	1,174,282,207	1,033,440,814
7	Chi phí khác	234,237,305	729,221,285	1,123,610,407
8	Chi phí dự phòng	-	38,780,943	23,187,295
	Cộng	1,423,882,390	5,127,586,079	5,181,158,108

G. 49. Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ HOÀI VÂN

VŨ THÚY ANH

NGUYỄN QUỐC HÙNG



Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017